



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 19866/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa tươi có đường bổ sung sữa non Meta Fresh
2. Mã số mẫu: 07215717/DV
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 180 mL
Thông tin mẫu đánh máy dán trên sản phẩm - Số lượng: 3
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 02/07/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 02/07/2021 - 12/07/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 1 CFU/mL)
9.2*	Enterobacteriaceae	CFU/mL	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1 CFU/mL)
9.3*	Hàm lượng Arsenic	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007 mg/L)
9.4*	Hàm lượng Cadmi	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/L)
9.5*	Hàm lượng Chì	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/L)
9.6*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/L	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/L)
9.7*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 mg/kg)
9.8*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)
9.9*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.10*	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.12*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Triclorfon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.14*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.15*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0 µg/kg)
9.16*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0 µg/kg)
9.17*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.18*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.19*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.23*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.24*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0 µg/kg)
9.25*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0 µg/kg)
9.26*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0 µg/kg)
9.27*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.28*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.29*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0 µg/kg)
9.31*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.33*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.37*	Hàm lượng Sulfadimidin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.38*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.39*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
 ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
 TS. Lê Thị Phương Thảo



VILAS 203



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số / No: 2044/21/QC-PTN.HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sữa tươi có đường bổ sung sữa non Meta Fresh
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2021/0989-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 04 hộp x 180ml
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 20/09/2021
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 20/09/2021 đến ngày/To: 30/09/2021
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/180ml	TCVN 8099-1:2015	4,96
2	Béo *	g/180ml	TCVN 7084:2010	6,88
3	Carbohydrate	g/180ml	Food energy method of analysis and conversion factor	15,5
4	Năng lượng	Kcal/180ml	Food energy method of analysis and conversion factor	143,3
5	Vitamin A	IU/180ml	HD/HS1/077	220,3
6	Vitamin D3	IU/180ml	HD/HS1/041	30,2
7	Vitamin B2*	µg/180ml	HD/HS1/042	263,7
8	Vitamin B5	µg/180ml	HD/HS1/048	522,0
9	Biotin	µg/180ml	HD/HS1/051	7,65
10	Iot	µg/180ml	TCVN 7080:2002	18,7
11	Photpho*	mg/180ml	TCVN 9043:2012	161,3
12	Canxi*	mg/180ml	TCVN 6838:2011	194,4
13	Kẽm*	mg/180ml	AOAC 999.11.2012	558,0
14	Magie*	mg/180ml	AOAC 985.35.1012	16,6

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2021

Giám đốc
Director


Lê Quỳnh Diệp


VILAS 710


Lê Thị Việt Hồng


Trần Quốc Dũng

Số/No: 2044/21/QC-PTN 119

